

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới ra thực địa  
theo Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam đường  
Hùng Vương, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; được sửa đổi tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/05/2025;

Căn cứ Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Nam đường Hùng Vương, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 227/TTr-SXD ngày 11/5/2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới ra thực địa theo Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Nam đường Hùng Vương, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chính như sau:

**1. Tên đồ án:** Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Nam đường Hùng Vương, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai.

**2. Phạm vi cắm mốc:**

Vị trí: Thuộc phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai; giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Sông Hà Thanh;
- Phía Tây giáp: Đường Trần Nhân Tông và khu dân cư hiện trạng;
- Phía Nam giáp: Đập Phú Hòa, sông Hà Thanh;
- Phía Bắc giáp: Đường sắt nội thành Diêu Trì – Quy Nhơn.

Tổng diện tích lập quy hoạch: khoảng 69,7ha.

**3. Mục tiêu cắm mốc:** Cắm mốc giới ra thực địa đối với khu vực điều chỉnh theo quy hoạch đã được phê duyệt, phục vụ công tác công khai quy hoạch, quản lý quy hoạch; triển khai dự án đầu tư, cấp phép xây dựng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao (thuê) đất theo quy định; cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu.

**4. Nội dung cắm mốc:**

- Cấp địa hình: III.
- Loại mốc: Mốc tim đường, mốc chỉ giới đường đỏ.
- Quy cách kỹ thuật của mốc:
  - + Mốc tim đường: Đế mốc có kích thước 40x40x50 cm; Thân mốc có chiều dài 90 cm; Mặt cắt ngang hình tròn, đường kính 15 cm;
  - + Mốc chỉ giới đường đỏ: Đế mốc có kích thước 40x40x50 cm; Thân mốc có chiều dài 90 cm; Mặt cắt ngang hình vuông, chiều dài cạnh 15 cm.
- Số lượng mốc: 20 mốc. Trong đó: 08 mốc tim đường; 12 mốc chỉ giới đường đỏ.
  - Ký hiệu mốc: Mốc tim đường có ký hiệu TĐ, được đánh số theo quy cách: TĐ1 đến TĐ8. Mốc chỉ giới đường đỏ có ký hiệu CGĐ, được đánh số theo quy cách: CGĐĐ1 đến CGĐĐ 12.
  - Phương án định vị mốc: Định vị tọa độ và cao độ vị trí các giao điểm và các điểm chuyển hướng của tim đường; Định vị tọa độ và cao độ các điểm phân

định giữa phần lô đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được phê duyệt.

- Khoảng cách các mốc: Tối thiểu 30m.
- Bảng thông kê tọa độ cắm mốc: (Phụ lục kèm theo).

**5. Dự toán kinh phí thực hiện: 42.424.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng chẵn./.)

**6. Nguồn vốn:** Vốn ngân sách.

**7. Tiến độ thực hiện:** Tháng 5/2026.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các công tác khảo sát, đo đạc, cắm mốc giới ngoài thực địa; Tổ chức nghiệm thu và bàn giao cho UBND phường Quy Nhơn Bắc để tổ chức bảo vệ cột mốc theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Hồ sơ cắm mốc theo quy hoạch được lưu giữ, cung cấp thông tin theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND phường Quy Nhơn Bắc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT. UBND tỉnh N.T.C.Hoàng;
- CVP, PVPXD;
- Lưu: VT, X5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**PHỤ LỤC**

**Bảng thống kê tọa độ mốc theo Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Nam đường Hùng Vương, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

**1. Bảng thống kê tọa độ mốc tim đường:**

<b>STT</b>	<b>Tên mốc</b>	<b>Tọa độ X</b>	<b>Tọa độ Y</b>	<b>Ghi chú</b>
1	TĐ1	1524950.7217	601750.3424	Cọc BTCT
2	TĐ2	1524961.4722	601695.3839	Cọc BTCT
3	TĐ3	1524971.3972	601644.6456	Cọc BTCT
4	TĐ4	1525002.3526	601486.3969	Cọc BTCT
5	TĐ5	1525116.9149	601520.6127	Cọc BTCT
6	TĐ6	1525088.1839	601667.4904	Cọc BTCT
7	TĐ7	1525078.2588	601718.2288	Cọc BTCT
8	TĐ8	1525067.5083	601773.1872	Cọc BTCT

**2. Bảng thống kê tọa độ mốc chỉ giới đường đỏ:**

<b>STT</b>	<b>Tên mốc</b>	<b>Tọa độ X</b>	<b>Tọa độ Y</b>	<b>Ghi chú</b>
1	CGĐ1	1524938.4963	601734.7045	Cọc BTCT
2	CGĐ2	1524932.6295	601738.6517	Cọc BTCT
3	CGĐ3	1524671.5771	601687.5867	Cọc BTCT
4	CGĐ4	1524667.6299	601681.7198	Cọc BTCT
5	CGĐ5	1524680.4922	601615.9660	Cọc BTCT
6	CGĐ6	1524746.5244	601628.8827	Cọc BTCT
7	CGĐ7	1524776.9657	601570.8409	Cọc BTCT
8	CGĐ8	1524845.2706	601538.9807	Cọc BTCT
9	CGĐ9	1524843.1529	601491.8776	Cọc BTCT
10	CGĐ10	1524969.6956	601482.0734	Cọc BTCT
11	CGĐ11	1524980.8966	601487.0966	Cọc BTCT
12	CGĐ12	1524984.4166	601499.9530	Cọc BTCT